

Bản án số 767/2020/DS-PT
Ngày 13/8/2020
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Phương

Các Thẩm phán:

Ông Hoàng Hữu Thanh

Ông Trương Việt Hồng

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Phạm Minh Vương – Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Ông Phan Văn Kiên - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 159/2019/TLPT- DS ngày 26/02/2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2019/DS-ST ngày 04/01/2019 của Tòa án nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 3208/2020/QĐ-PT ngày 22/6/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 7841/2020/QĐPT-DS ngày 17/7/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà NTTKH, sinh năm 1989 (vắng mặt)

Địa chỉ thường trú: Số 45-47 Đường số 16, Phường 4 Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ tạm trú: 255A ấp 3, Lê Văn Lương, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: Ông TMH, sinh năm 1984 (Giấy ủy quyền số công chứng 09244 ngày 16/4/2018 tại Phòng Công chứng số 7, Thành phố Hồ Chí Minh). (có mặt)

Địa chỉ thường trú: 68/147 Trần Quang Khải, phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: 402A Nguyễn Văn Luông, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà VTHH, sinh năm 1987 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 129F/138/24A Bến Vân Đồn, Phường 6, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: Bà CTTL, sinh năm 1994 (theo Giấy ủy quyền số 17623 ngày 31/8/2018 tại Văn phòng Công chứng Quận 12) (có mặt).

Địa chỉ thường trú: Xã Ea Wy, huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk.

Địa chỉ liên lạc: 227 Nguyễn Thái Sơn, Phường 7, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H2: Ông CVT – Luật sư của Văn phòng Luật sư Châu Phúc – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông THCT, sinh năm 1988 (vắng mặt)

Địa chỉ: 354/5C Cô Giang, Phường 2, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Quỳnh, sinh năm 1976 (vắng mặt).

Địa chỉ thường trú: Xã Hồng Quang, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Địa chỉ liên lạc: 840/31/1 Hương Lộ 2, phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Người làm chứng:

- Bà LNDV, sinh năm 1989 (vắng mặt)

Địa chỉ thường trú: 72 Tôn Đức Thắng, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Địa chỉ nơi làm việc: 242 Công Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà PGMH, sinh năm 1980 (vắng mặt)

Địa chỉ nơi làm việc: Phòng Giao dịch Minh Khai, Ngân hàng TMCP Sài Gòn, số 316-318 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 4, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Bà VTHH – Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 08/3/2018 và lời khai của nguyên đơn bà NTTKH cùng các lời khai tiếp theo của ông TMH, đại diện theo ủy quyền của bà H thì: Ngày 20/2/2017, bà H có cho bà H2 vay số tiền 3.800.000.000 đồng, thời hạn vay 08 ngày (tính đến ngày 27/02/2017), không tính lãi suất, không làm giấy vay nợ, số tiền trên bà H chuyển vào tài khoản cá nhân của bà H2 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn. Đến hạn trả nợ, bà H2 không trả số tiền cho bà H như đã thỏa thuận. Sau đó, bà H2 có trả cho bà H nhiều lần được tổng cộng là 976.000.000 đồng. Do bà H2 ngưng không trả nợ tiếp nên bà H đã nộp đơn khởi kiện bà H2 tại Tòa án nhân dân Quận 4. Sau khi bà H nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân Quận 4, bà H2 có trả tiền cho bà H tính đến thời điểm xét xử tổng

số tiền mà bà H2 đã trả cho bà H là 1.260.000.000 đồng. Vì vậy số tiền bà H2 còn thiếu bà H là 2.540.000.000 đồng.

Bà H xác định từ trước đến nay bà không cho ông Tr vay tiền mà chỉ cho bà H2 vay tiền, việc bà H2 cho ông Tr vay tiền bà H không biết, không có việc bà nhờ bà H2 đứng tên trên hợp đồng cho ông Tr vay tiền. Bà xác nhận có gặp ông Tr 03 lần vào ngày 03, ngày 06 và ngày 08/3/2017 do bà H2 dẫn bà cùng đi tìm ông Tr để đòi nợ.

Bà H xác nhận vào ngày 20/12/2016 bà H2 có vay của bà 150.000.000 đồng và ngày 21/01/2017 vay tiếp 150.000.000 đồng. Tổng số tiền 300.000.000 đồng này sau ngày 20/02/2017 bà H2 đã trả đủ cho bà H.

Bà H yêu cầu bà H2 trả cho bà số tiền 2.540.000.000 đồng, bà không yêu cầu trả lãi. Bà đồng ý để bà H2 trả toàn bộ số tiền còn thiếu trong thời hạn 5 năm, 4 năm đầu mỗi năm trả 600.000.000 đồng, năm cuối cùng trả số tiền còn lại 140.000.000 đồng. Bà H xác định số tiền trên là tài sản riêng của bà, bà chỉ cho một mình bà H2 vay nên chỉ yêu cầu một mình bà H2 có trách nhiệm trả cho bà, không liên quan đến ai khác.

Theo lời khai của bị đơn bà VTHH và lời khai tiếp theo của bà CTTL, đại diện theo ủy quyền của bà H2 tại Tòa án cấp sơ thẩm thì: Bà H2 không có vay tiền của bà H. Bà H2 xác nhận ngày 20/2/2017 bà có nhận số tiền 3.800.000.000 đồng của bà H do bà H chuyển vào tài khoản cá nhân của bà tại ngân hàng TMCP Sài Gòn. Số tiền này, bà H cho ông THCT vay nhưng nhờ bà đứng tên giùm. Giữa bà H và bà H2 không làm giấy tờ gì về việc bà H nhờ bà H2 đứng tên giùm mà chỉ thỏa thuận miệng do là bạn bè tin tưởng nhau. Giữa bà H2 và ông Tr có làm hợp đồng vay tiền. Toàn bộ số tiền trên bà H2 đã đưa cho ông Tr. Trước đó, ông Tr có vay tiền bà H 02 lần. Lần 1 vào ngày 20/12/2016 vay 150.000.000 đồng; lần 2 vào ngày 21/01/2017 vay 150.000.000 đồng. Số tiền trên, bà H chuyển vào tài khoản cá nhân của bà H2 và ngay sau khi nhận được tiền bà H2 đã chuyển cho ông Tr. Cả hai lần vay này đều có làm hợp đồng và bà H đều nhờ bà H2 đứng tên giùm dưới tư cách là bên cho vay. Tổng số tiền ông Tr vay của bà H là 4.100.000.000 đồng. Sau khi vay tiền của bà H, ông Tr đã nhiều lần trả tiền cho bà H với tổng số tiền 1.276.000.000 đồng. Bà H2 đã đưa lại cho bà H toàn bộ số tiền này, việc giao nhận tiền đều có sự chứng kiến của 03 bên là bà H2, bà H và ông Tr. Sau đó ông Tr ngưng không trả tiền nữa, bà H2 đã cố gắng liên lạc với ông Tr, đến ngày 03/3/2017, ba bên có gặp nhau để thương lượng về việc trả nợ. Liên tiếp sau đó vào ngày 06/3/2017 và ngày 08/3/2017 bà H2 và bà H có gặp ông Tr, ông Tr đều viết giấy cam kết trả nợ. Tính đến ngày 08/3/2017, ông Tr cam kết còn nợ số tiền là 2.824.000.000 đồng. Cả 03 lần ông Tr viết giấy cam kết đều có mặt bà H. Sau đó ông Tr bỏ trốn, bà H2 có điện thoại liên lạc với ông Tr đề nghị ông tiếp tục trả tiền cho bà H. Đến tháng 3/2018 ông Tr có thỏa thuận trả cho bà H mỗi tháng 30.000.000 đồng. Ngày 10/3/2018 ông Tr chuyển cho bà H2 số tiền là 30.000.000 đồng và ngày 06/4/2018 chuyển tiếp số tiền là 30.000.000 đồng, bà H2 đã nhận và chuyển trả vào tài khoản của bà H ngay sau khi nhận được.

Trước đây, bà H2 đã khởi kiện ông Tr tại Tòa án Phú Nhuận để yêu cầu ông Tr trả số tiền còn thiếu cho bà H2 để bà trả lại cho bà H. Lý do khởi kiện là đề thu hồi tiền trả lại cho bà H do bà H2 là người đứng tên cho vay. Tòa án không triệu tập được ông Tr do ông Tr không còn cư trú tại địa chỉ 354/5C Cô Giang, quận Phú Nhuận nên Tòa án đề nghị bà rút đơn khởi kiện làm thủ tục thông báo tìm kiếm người vắng mặt nơi cư trú đối với ông Tr rồi mới nộp lại đơn khởi kiện.

Bà H2 xác nhận ba bản chính hợp đồng cho cá nhân vay tiền ngày 20/02/2017, ngày 21/01/2017 và ngày 20/12/2016 đã bị ông Tr lén lấy và tiêu hủy, còn 03 tờ giấy cam kết ngày 03, ngày 06 và ngày 08/3/2017 bản chính hiện nay bà đang giữ và sẽ cung cấp cho Tòa án để đối chiếu. Cả 03 lần gặp ông Tr bà H2 có đề nghị bà H ký giấy cam kết với ông Tr nhưng bà H đều từ chối và buộc bà phải ký. Việc bà H nhờ bà H2 đứng tên trên hợp đồng cho ông Tr vay tiền có các đồng nghiệp của bà biết.

Nay bà H2 xác định bà không vay tiền của bà H mà ông Tr mới chính là người vay tiền của bà H. Do đó bà H2 không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà H mà ông Tr mới chính là người trả số tiền còn thiếu nêu trên cho bà H.

Theo lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông THCT và ông Nguyễn Văn Quynh, đại diện theo ủy quyền của ông Tr thì: Trước đây ông Tr làm việc chung với bà VTHH tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn chi nhánh Minh Khai, ông Tr biết bà NTTKH do bà H là bạn của bà H2. Trong khoảng thời gian 1 năm (từ năm 2016 đến năm 2017), ông Tr có làm ăn chung với bà H2 và bà H (làm dịch vụ đảo hạn các khoản vay cho khách hàng). Ông Tr là người kiểm khách hàng, bà H bỏ tiền ra, giữa ông Tr và bà H không thân thiết mà do bà H2 là người trung gian. Ngoài những lần làm ăn chung, ông Tr có nhờ bà H2 hỏi vay tiền bà H giúp ông, theo ông Tr thì bà H biết chắc là bà H2 không có tiền. Ông Tr có vay tiền bà H 3 lần, 2 lần đầu mỗi lần vay 150.000.000 đồng, lần sau vay 3.800.000.000 đồng. Những lần vay tiền của bà H, ông Tr đều ghi giấy nợ nhưng trên giấy nợ đều do bà H2 đứng tên là người cho vay và giấy nợ này ông Tr giao cho bà H2 chứ không giao cho bà H. Việc ông Tr ghi giấy nợ có thể là do bà H tin tưởng bà H2 hơn ông. Khi vay tiền hai bên có thỏa thuận lãi suất theo mức lãi suất của ngân hàng nhưng thời gian đã lâu nên ông Tr không nhớ cụ thể. Khi vay tiền ông Tr không có thể chấp bất cứ tài sản gì cho bà H.

Ông Tr xác định ông không trực tiếp vay tiền bà H mà tất cả những lần vay tiền bà H đều thông qua bà H2, ông Tr không trực tiếp nhận tiền từ bà H mà nhận tiền từ bà H2. Khi trả lãi có làm giấy tờ nhưng trên giấy cũng ghi là trả lãi cho bà H2 vì do giấy nợ là do bà H2 đứng tên cho vay. Khi vay ông Tr có hứa khi nào có tiền thì sẽ trả nợ gốc còn tiền lãi có trả cho bà H 01 lần khoảng ba mươi mấy triệu. Lúc ông Tr viết giấy nợ và đưa cho bà H2 thì không có mặt bà H.

Vào tháng 3/2017, bà H2 và bà H có qua nơi ông Tr ở để đòi tiền tổng cộng 3 lần, lần đầu vào ngày 03/3/2017 ông Tr có trả cho bà H 30.000 USD và 350.000.000 đồng, hai bên có làm giấy cam kết trả nợ nhưng do bà H2 ký tên, bà H không ký; Lần 2 vào ngày 06/3/2017, ông Tr có viết giấy cam kết sẽ trả

cho bà H2 số tiền còn thiếu tính đến thời điểm viết giấy cam kết là 3.014.000.000 đồng, hạn trả nợ là đến ngày 10/4/2017; Lần 3 là ngày 08/3/2017 ông Tr tiếp tục viết giấy cam kết trả cho bà H2 số tiền là 3.014.000.000 đồng bằng cách trả trước 190.000.000 đồng, số tiền còn lại là 2.824.000.000 đồng, ông cam kết sẽ trả hạn cuối cùng là 10/4/2017. Sở dĩ trong các giấy cam kết nêu trên, ông Tr viết giấy cam kết trả nợ cho bà H2 mà không ghi là trả cho bà H là do bà H2 là người đứng tên trên hợp đồng vay.

Tuy nhiên sau đó do ông Tr không có khả năng trả nợ nên có cam kết trả dần mỗi tháng 30.000.000 đồng và ông đã trả đầy đủ hàng tháng đến tháng 11/2018. Riêng tháng 12/2018 ông Tr không trả được và đến ngày 02/01/2019 ông Tr đã trả được 14.000.000 đồng. Vì vậy, tính đến thời điểm hiện nay, ông Tr xác nhận còn thiếu bà H số tiền nợ gốc tổng cộng là 2.540.000.000 đồng.

Nay ông Tr xác định ông chính là người vay số tiền 4.100.000.000 đồng của bà H chứ không phải bà H2 vay nên ông Tr sẽ có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số tiền còn thiếu là 2.540.000.000 đồng cho bà H. Ông xin được trả mỗi năm 600.000.000 đồng, trong đó từ tháng thứ 1 đến tháng thứ 11 mỗi tháng trả 30.000.000 đồng, tháng thứ 12 sẽ trả 270.000.000 đồng, không liên quan gì đến bà H2. Số tiền trên ông vay của một mình bà H và do một mình ông sử dụng nên một mình ông chịu trách nhiệm thanh toán cho bà H. Trường hợp bà H không đồng ý thì ông Tr sẽ chấp hành theo quyết định của Tòa án.

Người làm chứng bà LNDV trình bày: Bà quen biết bà H2 và ông Tr do trước đây là đồng nghiệp cùng làm việc tại Phòng giao dịch Minh Khai – Ngân hàng TMCP Sài Gòn. Bà có biết bà H do bà H là bạn thân của bà H2 và cũng là khách hàng của Ngân hàng TMCP Sài Gòn, thường đến phòng giao dịch Minh Khai để gửi tiền ủng hộ doanh số cho bà H2. Trong thời gian làm việc chung, bà biết ông Tr hay vay mượn tiền của bà H2 để kinh doanh, nguồn tiền có từ nhiều nơi khác nhau trong đó có nguồn tiền từ bà H. Bà có nghe bà H2 nói lại số tiền mà bà H2 cho ông Tr mượn là tiền của bà H đưa cho bà H2 nhưng bà không chứng kiến việc bà H, bà H2 và ông Tr thỏa thuận việc vay mượn như thế nào. Đến khoảng tháng 3/2017 ông Tr bỏ việc, sau đó bà có nghe bà H2 nói đi tìm ông Tr để nói chuyện, khi đi có cả bà H cùng đi. Bà H2 có nói cho bà biết việc bà H2 khởi kiện ông Tr tại Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận. Trước đó, bà H2 có nhờ bà đến Ủy ban nhân dân Phường 2, quận Phú Nhuận nộp đơn kiện về việc ông Tr mượn tiền của bà H2.

Riêng bà PGMH, Tòa án đã nhiều lần triệu tập bà Hương đến Tòa để lấy lời khai nhưng bà Hương không đến. Do đó trong hồ sơ vụ án không có lời khai của bà Hương.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2019/DS-ST ngày 04/01/2019 của Tòa án nhân dân Quận 4 đã quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc bà VTHH phải có trách nhiệm trả cho bà NTTKH số tiền tổng cộng là 2.540.000.000 đồng (Hai tỷ, năm trăm bốn mươi triệu đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện của bà H đồng ý để bà H2 trả số tiền 2.540.000.000 đồng (Hai tỷ, năm trăm bốn mươi triệu đồng) trong thời hạn 05 năm. Cụ thể:

- Bốn năm đầu mỗi năm trả 600.000.000 đồng (trong đó từ tháng thứ 1 đến tháng thứ 11 mỗi tháng trả 30.000.000 đồng, tháng thứ 12 trả 270.000.000 đồng);

- Năm thứ năm trả số tiền còn lại là 140.000.000 đồng bằng cách trả mỗi tháng 30.000.000 đồng cho đến hết.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương đương với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí, quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 09/01/2019, bà VTHH nộp đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn có ông TMH là người đại diện theo ủy quyền giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị đơn phải trả số tiền 2.540.000.000 đồng trong thời hạn 04 năm là 50.000.000 đồng/lần từ tháng 1 đến tháng thứ 11, đến tháng 12 là 250.000.000 đồng (tức 800.000.000 đồng/năm) trong thời hạn 3 năm, số tiền còn lại tiếp tục trả vào năm thứ 4 cho đến khi hết, không yêu cầu tính lãi suất. Thanh toán ngay sau khi có bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn có người đại diện theo ủy quyền là bà CTTL giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bà đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận 4, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trường hợp chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì giành quyền khởi kiện ông Tr cho bà H2, trường hợp không chấp nhận thì yêu cầu hủy các hợp đồng vay tiền.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông THCT và người đại diện theo ủy quyền của ông Tr là ông Nguyễn Văn Quynh đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử tại phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung giải quyết vụ án thì đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Do nguyên đơn không kháng cáo

bản án dân sự sơ thẩm nên không xem xét yêu cầu thay đổi phương thức trả, thời gian trả, số tiền trả từng lần, từng năm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe các bên đương sự trình bày ý kiến, sau khi nghe Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bà VTHH trong hạn luật định, hợp lệ, đã thực hiện đóng tạm ứng án phí theo quy định pháp luật nên được chấp nhận.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông THCT và người đại diện theo ủy quyền của ông Tr là ông Nguyễn Văn Quynh; người làm chứng là bà LNDV và bà PGMH đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên Tòa án tiến hành giải quyết vắng mặt đương sự theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Với nội dung kháng cáo của bà VTHH; Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào bảng Chi tiết giao dịch tài khoản khách hàng lập ngày 06/5/2017 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn chi nhánh 20/10 PGD Phú Mỹ Hưng và Ủy nhiệm chi ngày 20/02/2017 của bà H tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn thì có cơ sở xác định: từ ngày 01/01/2017 đến ngày 05/5/2017 bà H đã chuyển cho bà H2 số tiền 3.800.000.000 đồng. Trước đó, vào ngày 20/12/2016 bà H đã chuyển cho bà H2 số tiền 150.000.000 đồng và ngày 21/01/2017 bà H chuyển tiếp cho bà H2 số tiền 150.000.000 đồng. Như vậy, bà H đã chuyển cho bà H2 số tiền tổng cộng là 4.100.000.000 đồng thông qua tài khoản cá nhân của bà H2 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

Phía bà H2 trong quá trình giải quyết vụ án cũng đã xác nhận bà đã nhận số tiền 4.100.000.000 đồng của bà H vào thời gian trên nên có cơ sở để xác định việc bà H chuyển cho bà H2 tổng số tiền 4.100.000.000 đồng là có thật.

Bà H2 cho rằng bà H2 có nhận tiền từ bà H nhưng toàn bộ số tiền trên bà H cho ông Tr vay và nhờ bà chuyển cho ông Tr dùng. Các tài liệu, chứng cứ là Phiếu Ủy nhiệm chi ngày 20/02/2017 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn, Hợp đồng cho cá nhân vay tiền ngày 20/12/2016, ngày 21/01/2017, ngày 20/02/2017; “Giấy cam kết trả nợ” của ông Tr vào các ngày 03, ngày 06 và ngày 08/3/2017 kèm lời khai của ông Tr thừa nhận có nhận số tiền nêu trên do bà H2 chuyển nên cũng có cơ sở xác định bà H2 chuyển toàn bộ số tiền 4.100.000.000 đồng cho ông Tr là có thật.

Tại Tòa án cấp sơ thẩm các bên xác nhận số nợ còn lại trong vụ án là 2.540.000.000 đồng, bà H yêu cầu bà H2 thanh toán số tiền trên trong thời hạn 05 năm, không yêu cầu lãi suất nên Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết trên số tiền 2.540.000.000 đồng.

Xét ý kiến của bà H2 cho rằng ông Tr hợp tác làm ăn với bà H, bà H2 và vay tiền từ bà H nhưng để bà H2 đứng tên giữ, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Căn cứ vào Biên bản đối chất vào lúc 09 giờ 30 phút ngày 31/8/2018 giữa bà H, bà H2, ông Tr và Biên bản đối chất lúc 08 giờ 00 phút ngày 19/9/2018 giữa bà H, bà H2 tại Tòa án nhân dân Quận 4 liên quan đến tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp cho Tòa án cấp sơ thẩm bao gồm nội dung tin nhắn trao đổi giữa bà H, bà H2 (bà H2 cung cấp) (Bút lục 207 đến 249); 02 đoạn ghi âm có thời lượng 01 giờ 03 phút 06 giây (bà H2 cung cấp) và 02 phút 46 giây (bà H cung cấp), bà H và bà H2 đều xác nhận số điện thoại 0937172732 là số điện thoại của bà H, các nội dung tin nhắn là hội thoại nhắn tin trao đổi giữa bà H, bà H2; giọng nói trong các băng ghi âm là của bà H, bà H2, ông Tr. Ngoài ra, đoạn ghi âm ngày 12/3/2017 tại nhà số 354/5C Cô Giang, Phường 2, quận Phú Nhuận ghi lại cuộc đối thoại xoay quanh số tiền vay 3.800.000.000 đồng (người vay, người đang sử dụng tiền, ai là người có nghĩa vụ trả,...) giữa bà H, bà H2, ông Tr và mẹ ông Tr đã được đối chất tại Tòa án. Do đó, có cơ sở để xác định các tài liệu do đương sự giao nộp nêu trên là chứng cứ để giải quyết vụ án.

Tại nội dung trao đổi tin nhắn giữa bà H và bà H2 đã thể hiện giữa bà H, bà H2 có mối quan hệ hợp tác trong việc cho vay đáo hạn ngân hàng. Bà H là người có tiền đứng ra cho vay, bà H2 là người trung gian, giới thiệu khách và được bà H cho phân trăm tiền hoa hồng. Cụ thể, các cá nhân vay tiền đáo hạn được nhắc đến trong các tin nhắn giữa bà H, bà H2 gồm: “Hoa, thỉnh” tại bút lục 244, 245 và “Truong” tại bút lục 236, 237, 238, 242. Các khoản tiền vay và tiền lãi đều được bà H2 báo lại cho bà H và bà H có trích ra một khoảng tiền (tương đương 10%) cho bà H2 tại bút lục 243, 235, 232. Giữa bà H, bà H2 nhiều lần nhắc đến “Gái yêu mai có món 1 tỷ 3 nha; mai có món 300 triệu mười ngày nha gái; vài bữa nữa làm món 3 tỷ” tại bút lục 238, 240, 248 và bà H có trả lời “Oh; đáo hạn hả” tại bút lục 248.

Ngoài ra, tại hình ảnh chụp Hợp đồng cho cá nhân vay tiền trong tin nhắn ngày 16/02/2017 có ghi nhận tên ông THCT và các đoạn hội thoại có nhắc đến “Truong” và nhưng bà H đều không có thắc mắc là ai và đều đáp lại thể hiện thái độ đã biết “Oh”. Do đó, có cơ sở để xác định thực tế bà H đã biết ông Tr là người vay số tiền 300.000.000 đồng của mình chuyển cho bà H2 để thực hiện dịch vụ đáo hạn ngân hàng trước thời gian các bên tiến hành giao dịch số tiền 3.800.000.000 đồng.

Đối với số tiền 3.800.000.000 đồng mà bà H chuyển cho bà H2 thực tế cũng đã được các bên đề cập đến tại bút lục số 238, việc đề cập này cũng có liên quan đến ông Tr. Tại các đoạn hội thoại từ bút lục 207 đến bút lục 223, sau khi biết Truong không có khả năng thanh toán nợ, bà H luôn thể hiện tâm lý hoảng sợ không thu hồi được tiền, là người trực tiếp, chủ động liên hệ với Truong và đốc thúc Hà liên hệ để giải quyết khoản nợ này mà không có bất cứ ý kiến nào về việc buộc bà H2 có nghĩa vụ trả cho bà số tiền nêu trên. Ngoài ra, tại Bản in tin nhắn ngày 26/02/2018 giữa bà VTHH và bà NTTKH (do bà H cung cấp cho Tòa án nhân dân Quận 4 ngày 19/9/2018) thể hiện nội dung bà H

nhấn nếu nó trả tiền thì không vấn đề gì hết..., bà H2 nhấn lại nếu nó không trả tui sẽ chịu, “Nó” được đề cập trong đoạn hội thoại giữa bà H, bà H2 là ông THCT. Như vậy, từ thời điểm bà H biết được khoản tiền cho vay không thể thu hồi là đầu tháng 3/2017 đến khi bà H khởi kiện bà H2 ngày 08/3/2018, bà H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ thể hiện bà có đòi nợ bà H2 hoặc văn bản hai bên xác nhận nợ với nhau, chỉ có các tài liệu, chứng cứ thể hiện bà H chỉ có trao đổi với bà H2 liên quan đến thu hồi tiền nợ từ ông Tr. Do đó, có cơ sở để Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định thực tế khoản tiền 3.800.000.000 đồng mà bà H chuyển cho bà H2 là nhằm mục đích cho ông Tr vay để thực hiện dịch vụ đáo hạn ngân hàng nhằm thu tiền lãi, bà H2 là người có mối quan hệ thân thiết với bà H và là người trung gian giới thiệu ông Tr nên bà H đã chuyển tiền thông qua bà H2 để đảm bảo niềm tin. Mặc dù, bà H2 và ông Tr có lập các giấy vay tiền và xác nhận nợ vay nhưng thực chất tiền cho vay không phải của bà H2 mà bà H2 chỉ đứng tên thay cho bà H, giữa bà H2 với ông Tr không có mối quan hệ vay tài sản. Do đó, trình bày của bà H2 về việc bà chỉ đứng trung gian môi giới bà H cho ông Tr vay tiền là có căn cứ để chấp nhận.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Tr có lời khai thể hiện qua biên bản lấy lời khai đương sự ngày 27/8/2018 (bút lục 327), Biên bản hòa giải ngày 27/8/2018 (bút lục 329-330) và Biên bản đối chất ngày 31/8/2018 (bút lục 337) xác định tiền ông vay là của bà H, ông xác nhận khoản nợ và đồng ý trả nợ dần cho bà H, lời khai của ông Tr là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án nên có căn cứ để chấp nhận.

Tại bảng sao kê tài khoản của bà H thể hiện bà H có nhiều lần nhận tiền ghi Trưởng trả vào các ngày 10/3/2018, 06/4/2018, 09/5/2018, 09/6/2018, 10/7/2018 và 18/7/2018. Ngoài ra, ngày 10/9/2018 Trưởng trực tiếp chuyển cho bà H số tiền 30.000.000 đồng nhưng bà H không có ý kiến. Bản ghi nội dung ghi âm thể hiện cuộc trao đổi giữa bà H, bà H2, ông Tr và mẹ ông Tr ngày 12/3/2017 thì tại trang 3, đoạn 2 trang 4, đoạn 6 trang 5, đoạn 4 trang 9 “cái số tiền lớn vậy chị cũng đưa cho em là em hiểu...”; đoạn 5 từ dưới lên tại trang 18 đều thể hiện bà H cho Trưởng vay tiền và yêu cầu Trưởng trả. Như vậy, thể hiện bà H cho ông Tr vay và đồng ý cho ông Tr trả nợ.

Như phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm nhận định bà H2 vay của bà H số tiền 3.800.000.000 đồng và quyết định buộc bà H2 có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ còn lại 2.540.000.000 đồng là không có cơ sở. Do bà H2 không vay tiền của bà H nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H buộc bà H2 thanh toán số tiền 2.540.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu thay đổi phương thức, số tiền, thời gian thanh toán của nguyên đơn tại phiên tòa phúc thẩm, do nguyên đơn không có kháng cáo bản án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét.

Đối với ý kiến của bị đơn: Bản chính hợp đồng vay không còn, đồng thời, trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu kháng cáo thì xác định hợp đồng vay tài sản ngày 20/02/2017 đối với số tiền 3,8 tỷ giữa bà H2 với ông Tr không còn giá trị khởi kiện. Như nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử đã xác định thực chất

không có mối quan hệ vay mượn giữa bà H2 với ông Tr, các Hợp đồng vay tiền và xác nhận nợ giữa ông Tr với bà H2 là giả tạo nên trình bày của bị đơn là có căn cứ.

Do bà H không có yêu cầu Tòa án buộc ông Tr trả số tiền 2.540.000.000 đồng nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét giải quyết. Bà H được quyền khởi kiện đòi ông Tr số tiền nêu trên bằng một vụ án dân sự khác.

Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận. Đối với ý kiến không xem xét yêu cầu thay đổi phương thức, số tiền, thời gian thanh toán của nguyên đơn là phù hợp nên có cơ sở để chấp nhận.

Về án phí sơ thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa, nguyên đơn là bà NTTKH không được chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên bà H chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của bà không được Tòa án chấp nhận. Bị đơn là bà VTHH không phải chịu án phí sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên bà VTHH không phải chịu, được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 148, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật Thi hành án dân sự;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà VTHH, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2019/DS-ST ngày 04/01/2019 của Tòa án nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà NTTKH về việc buộc bà VạnThị Hồng Hà phải có trách nhiệm trả cho bà NTTKH số tiền tổng cộng là 2.540.000.000 đồng (Hai tỷ, năm trăm bốn mươi triệu đồng).

Bà NTTKH được quyền khởi kiện ông THCT để đòi số tiền 2.540.000.000 đồng (Hai tỷ năm trăm bốn mươi triệu đồng) bằng một vụ án dân sự khác.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà NTTKH phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 82.800.000 đồng (Tám mươi hai triệu, tám trăm nghìn đồng), được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 44.240.000 đồng (bốn mươi bốn triệu, hai trăm bốn mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008720 ngày 15/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 4, bà H còn phải đóng thêm số tiền án phí là 38.560.000 (ba mươi tám triệu, năm trăm sáu mươi nghìn) đồng.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà VTHH không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm ngàn) đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2014/0009872 ngày 10/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 4.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận 4;
- Chi cục THADS Quận 4;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Phương